

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 01, 02, 3 VÀ QUÝ I NĂM 2022

PHÚ THỌ, THÁNG 4 NĂM 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 01, tháng 02, tháng 3 và Quý I năm 2022 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 07/9/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 07/9/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 4652/UBND-KTN ngày 19/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ việc về giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện khảo sát, thu thập, xây dựng cơ sở dữ liệu để tính toán và Công bố chỉ số giá xây dựng năm 2021 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo quy định hiện hành;

Căn cứ Văn bản số 798/VKT-GXD ngày 12/4/2022 của Viện Kinh tế xây dựng - Bộ Xây dựng về việc thông báo kết quả xác định chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2022 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố tập Chỉ số giá xây dựng tháng 01, tháng 02, tháng 3 và Quý I năm 2022 tại 3 khu vực kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức,

cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Viện Kinh tế Xây dựng - Bộ Xây dựng;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Website Sở Xây dựng;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, KT&VLXD



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Xuân Chí

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Công bố kèm theo Quyết định số: **73/QĐ-SXD** ngày **28** tháng 4 năm 2022,
của Sở Xây dựng)

I. Giới thiệu chung

1. Chỉ số giá xây dựng

Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng; công trình công nghiệp; công trình giao thông; công trình hạ tầng kỹ thuật; công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và theo khu vực: Khu vực thành phố Việt Trì; Khu vực thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba và huyện Tam Nông; Khu vực huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng và huyện Thanh Thủy, bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Chỉ số giá phần xây dựng.
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này, thời điểm gốc tại Quyết định này là năm 2020.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng “*Chỉ số giá chỉ số giá xây dựng công trình*” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật liệu nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng công trình tại các Bảng “*Chỉ số giá phần xây dựng*” đã tính đến phần biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có tính chất đặc thù, đặc biệt (nền móng, kết cấu, điều kiện thi công, vị trí địa lý ...) thì vận dụng chỉ số giá xây dựng vào việc tính toán cần có sự nghiên cứu, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng “*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng “*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*” phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 01, 02, 3 và Quý I năm 2022 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 01, 02, 3 và Quý I năm 2022 đã được tính toán theo chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình tại mặt bằng giá xây dựng của tháng 01, 02, 3 và Quý I năm 2022 tương ứng; Cơ cấu chi phí theo Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Chi phí nhân công xây dựng xác định theo hướng dẫn tại Văn bản số 418/SXD/KT&VLXD ngày 27/3/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ, Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 24/7/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ và Văn bản số 2059/SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ; Chi phí máy thi công xây dựng xác định theo hướng dẫn tại Văn bản số 418/SXD/KT&VLXD ngày 27/3/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ, Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ và Văn bản số 2059/SXD ngày 14/10/2021

của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ và giá nhiên liệu bình quân tháng 01, 02, 3 và Quý I năm 2022 xác định theo các Thông cáo báo chí của Tập đoàn Petrolimex từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thông kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020); giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCT_{bq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Trường hợp sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thì chủ đầu tư tổ chức xác định chỉ số giá theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn, gửi Bộ Xây dựng (đối với công trình xây dựng theo tuyến trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh) cho ý kiến về sự phù hợp của phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng, tính đúng đắn, hợp lý của việc xác định chỉ số giá.

Phần II. Chỉ số giá

1. Chỉ số giá xây dựng công trình

1.1. Khu vực: Thành phố Việt Trì



Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01, tháng 02, tháng 3 và Quý I năm 2022 so với năm 2020			
		Tháng 01 năm 2022	Tháng 02 năm 2022	Tháng 3 năm 2022	Quý I năm 2022
		Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình giáo dục	106,25	106,25	106,27	106,26
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	105,70	105,71	105,73	105,71
3	Công trình văn hóa	106,80	106,82	106,88	106,83
4	Công trình trạm y tế	105,88	105,91	105,98	105,92
5	Công trình nhà ở	106,00	106,01	106,04	106,01
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình đường dây tải điện	106,66	106,67	106,68	106,67
2	Công trình trạm biến áp	102,38	102,42	102,53	102,44
III	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	106,77	107,48	109,08	107,78
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	105,18	105,82	107,26	106,09
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	108,01	108,43	109,38	108,61
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước	103,68	103,80	104,07	103,85
2	Công trình thoát nước	106,66	107,00	107,77	107,14
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình kênh tưới, tiêu	105,28	105,49	105,96	105,57
2	Công trình đê điều	111,85	114,19	119,55	115,20
3	Công trình hồ chứa nước	106,80	107,14	107,88	107,27

1.2. Khu vực: Thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01, tháng 02, tháng 3 và Quý I năm 2022 so với năm 2020			
		Tháng 01 năm 2022	Tháng 02 năm 2022	Tháng 3 năm 2022	Quý I năm 2022
		Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình giáo dục	108,86	108,85	108,86	108,86
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	107,46	107,46	107,46	107,46
3	Công trình văn hóa	109,27	109,28	109,31	109,29
4	Công trình trạm y tế	107,93	107,96	107,99	107,96
5	Công trình nhà ở	107,67	107,67	107,68	107,67
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình đường dây tải điện	107,78	107,79	107,80	107,79
2	Công trình trạm biến áp	102,48	102,52	102,57	102,52
III	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	107,90	108,62	109,33	108,62
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	107,29	107,94	108,58	107,94
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,91	111,35	111,77	111,34
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước	103,80	103,92	104,04	103,92
2	Công trình thoát nước	108,75	109,10	109,45	109,10
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình kênh tưới, tiêu	105,91	106,12	106,33	106,12
2	Công trình đê điều	113,11	115,49	117,82	115,47
3	Công trình hồ chứa nước	109,17	109,51	109,84	109,51

1.3. Khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng



Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01, tháng 02, tháng 3 và Quý I năm 2022 so với năm 2020			
		Tháng 01 năm 2022	Tháng 02 năm 2022	Tháng 3 năm 2022	Quý I năm 2022
		Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình giáo dục	108,43	108,43	108,44	108,43
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	107,08	107,08	107,08	107,08
3	Công trình văn hóa	109,11	109,12	109,14	109,12
4	Công trình trạm y tế	107,53	107,55	107,59	107,56
5	Công trình nhà ở	107,32	107,32	107,33	107,32
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình đường dây tải điện	108,20	108,20	108,21	108,20
2	Công trình trạm biến áp	102,49	102,54	102,59	102,54
III	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	108,22	108,95	109,66	108,95
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	107,56	108,22	108,86	108,21
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	111,14	111,58	112,01	111,58
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước	103,92	104,04	104,16	104,04
2	Công trình thoát nước	109,12	109,47	109,82	109,47
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình kênh tưới, tiêu	105,59	105,81	106,02	105,81
2	Công trình đê điều	113,65	116,05	118,40	116,03
3	Công trình hồ chứa nước	109,87	110,21	110,55	110,21

2. Chỉ số giá phần xây dựng

2.1. Khu vực: Thành phố Việt Trì

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01, tháng 02, tháng 3 và Quý I năm 2022 so với năm 2020			
		Tháng 01 năm 2022	Tháng 02 năm 2022	Tháng 3 năm 2022	Quý I năm 2022
		Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình giáo dục	106,16	106,17	106,19	106,17
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	105,67	105,68	105,70	105,68
3	Công trình văn hóa	107,18	107,21	107,27	107,22
4	Công trình trạm y tế	105,73	105,77	105,85	105,78
5	Công trình nhà ở	105,78	105,80	105,83	105,80
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình đường dây tải điện	106,63	106,63	106,65	106,64
2	Công trình trạm biến áp	107,79	107,96	108,33	108,03
III	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	106,70	107,48	109,24	107,80
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	105,02	105,70	107,24	105,98
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	108,05	108,51	109,55	108,70
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước	102,92	103,06	103,38	103,12
2	Công trình thoát nước	106,56	106,94	107,80	107,10
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình kênh tưới, tiêu	105,00	105,24	105,77	105,34
2	Công trình đê điều	112,14	114,64	120,38	115,72
3	Công trình hồ chứa nước	106,71	107,08	107,91	107,23

2.2. Khu vực: Thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01, tháng 02, tháng 3 và Quý I năm 2022 so với năm 2020			
		Tháng 01 năm 2022	Tháng 02 năm 2022	Tháng 3 năm 2022	Quý I năm 2022
		Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình giáo dục	108,94	108,94	108,95	108,94
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	107,64	107,64	107,65	107,64
3	Công trình văn hóa	110,18	110,19	110,22	110,20
4	Công trình trạm y tế	107,97	107,99	108,03	108,00
5	Công trình nhà ở	107,70	107,70	107,71	107,71
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình đường dây tải điện	107,79	107,80	107,81	107,80
2	Công trình trạm biến áp	108,15	108,31	108,48	108,31
III	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	107,93	108,73	109,50	108,72
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	107,26	107,97	108,65	107,96
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	111,23	111,71	112,17	111,70
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước	103,05	103,20	103,34	103,19
2	Công trình thoát nước	108,88	109,27	109,65	109,26
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình kênh tưới, tiêu	105,70	105,94	106,18	105,94
2	Công trình đê điều	113,48	116,03	118,52	116,01
3	Công trình hồ chứa nước	109,36	109,74	110,12	109,74

2.3. Khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng



Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01, tháng 02, tháng 3 và Quý I năm 2022 so với năm 2020			
		Tháng 01 năm 2022	Tháng 02 năm 2022	Tháng 3 năm 2022	Quý I năm 2022
		Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình giáo dục	108,47	108,46	108,47	108,47
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	107,18	107,18	107,19	107,18
3	Công trình văn hóa	109,92	109,94	109,97	109,94
4	Công trình trạm y tế	107,49	107,52	107,55	107,52
5	Công trình nhà ở	107,24	107,25	107,26	107,25
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình đường dây tải điện	108,21	108,22	108,22	108,22
2	Công trình trạm biến áp	108,18	108,35	108,51	108,34
III	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	108,25	109,05	109,84	109,05
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	107,53	108,24	108,92	108,23
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	111,45	111,93	112,40	111,92
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình cấp nước	103,13	103,28	103,42	103,28
2	Công trình thoát nước	109,24	109,64	110,02	109,63
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình kênh tưới, tiêu	105,31	105,55	105,78	105,55
2	Công trình đê điều	114,03	116,60	119,12	116,59
3	Công trình hồ chứa nước	110,10	110,49	110,87	110,48

3. Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công

3.1. Khu vực: Thành phố Việt Trì

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01, tháng 02, tháng 3 và Quý I năm 2022 so với năm 2020											
		Tháng 01 năm 2022			Tháng 02 năm 2022			Tháng 3 năm 2022			Quý I năm 2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình giáo dục	105,40	107,53	112,57	105,40	107,53	113,10	105,40	107,53	114,31	105,40	107,53	113,33
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	104,89	107,55	111,40	104,89	107,55	111,88	104,89	107,55	112,95	104,89	107,55	112,08
3	Công trình văn hóa	106,88	107,53	113,04	106,88	107,53	114,26	106,88	107,53	117,05	106,88	107,53	114,78
4	Công trình trạm y tế	104,60	107,53	113,03	104,60	107,53	114,30	104,60	107,53	117,23	104,60	107,53	114,85
5	Công trình nhà ở	105,16	107,54	110,65	105,16	107,54	111,55	105,16	107,54	113,62	105,16	107,54	111,94
II	Công trình công nghiệp												
1	Công trình đường dây tải điện	106,29	107,51	115,44	106,29	107,51	116,53	106,29	107,51	119,06	106,29	107,51	117,01
2	Công trình trạm biến áp	108,07	105,45	116,98	108,07	105,45	119,50	108,07	105,45	125,43	108,07	105,45	120,64
III	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	100,88	107,54	117,96	100,88	107,54	121,58	100,88	107,54	130,06	100,88	107,54	123,20
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	101,05	107,57	117,69	101,05	107,57	121,76	101,05	107,57	131,33	101,05	107,57	123,59
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	106,29	107,56	113,84	106,29	107,56	116,40	106,29	107,56	122,38	106,29	107,56	117,54
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình cấp nước	100,11	107,60	119,06	100,11	107,60	122,56	100,11	107,60	130,80	100,11	107,60	124,14
2	Công trình thoát nước	104,18	107,55	115,61	104,18	107,55	119,16	104,18	107,55	127,53	104,18	107,55	120,77
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn												
1	Công trình kênh tưới, tiêu	100,89	107,54	117,97	100,89	107,54	121,35	100,89	107,54	129,26	100,89	107,54	122,86
2	Công trình đê điều	104,52	107,65	117,88	104,52	107,65	122,64	104,52	107,65	133,90	104,52	107,65	124,81
3	Công trình hồ chứa nước	104,16	107,58	117,73	104,16	107,58	121,33	104,16	107,58	129,75	104,16	107,58	122,94

3.2. Khu vực: Thị xã Phú Thọ, huyện Phú Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01, tháng 02, tháng 3 và Quý I năm 2022 so với năm 2020											
		Tháng 01 năm 2022			Tháng 02 năm 2022			Tháng 3 năm 2022			Quý I năm 2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình giáo dục	109,46	107,57	112,85	109,44	107,57	113,39	109,44	107,57	113,94	109,45	107,57	113,40
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	107,55	107,60	111,67	107,53	107,60	112,15	107,53	107,60	112,61	107,54	107,60	112,14
3	Công trình văn hóa	110,95	107,58	113,31	110,93	107,58	114,55	110,93	107,58	115,77	110,94	107,58	114,54
4	Công trình trạm y tế	107,91	107,57	113,30	107,90	107,57	114,59	107,90	107,57	115,87	107,91	107,57	114,59
5	Công trình nhà ở	107,67	107,59	110,87	107,66	107,59	111,78	107,66	107,59	112,68	107,66	107,59	111,78
II	Công trình công nghiệp												
1	Công trình đường dây tải điện	107,81	107,53	115,80	107,81	107,53	116,92	107,81	107,53	118,04	107,81	107,53	116,92
2	Công trình trạm biến áp	108,61	105,48	117,41	108,61	105,48	119,99	108,61	105,48	122,56	108,61	105,48	119,99
III	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	103,22	107,58	118,23	103,22	107,58	121,89	103,22	107,58	125,54	103,22	107,58	121,89
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	104,29	107,61	117,90	104,29	107,61	122,01	104,29	107,61	126,10	104,29	107,61	122,00
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	112,21	107,56	114,03	112,21	107,56	116,63	112,21	107,56	119,19	112,21	107,56	116,62
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình cấp nước	100,27	107,64	119,36	100,27	107,64	122,92	100,27	107,64	126,52	100,27	107,64	122,93
2	Công trình thoát nước	108,21	107,60	115,85	108,21	107,60	119,45	108,21	107,60	123,04	108,21	107,60	119,45
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn												
1	Công trình kênh tưới, tiêu	102,20	107,59	118,28	102,20	107,59	121,71	102,20	107,59	125,13	102,20	107,59	121,71
2	Công trình đê điều	108,06	107,67	118,07	108,06	107,67	122,87	108,06	107,67	127,66	108,06	107,67	122,87
3	Công trình hồ chứa nước	108,64	107,63	118,01	108,64	107,63	121,65	108,64	107,63	125,27	108,64	107,63	121,65

3.3. Khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01, tháng 02, tháng 3 và Quý I năm 2022 so với năm 2020											
		Tháng 01 năm 2022			Tháng 02 năm 2022			Tháng 3 năm 2022			Quý I năm 2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình giáo dục	108,57	107,95	113,50	108,55	107,95	114,05	108,55	107,95	114,61	108,56	107,95	114,06
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	106,79	107,95	112,23	106,77	107,95	112,72	106,77	107,95	113,19	106,78	107,95	112,72
3	Công trình văn hóa	110,46	107,95	113,79	110,45	107,95	115,05	110,45	107,95	116,28	110,45	107,95	115,04
4	Công trình trạm y tế	107,01	107,95	113,76	106,99	107,95	115,07	106,99	107,95	116,36	107,00	107,95	115,06
5	Công trình nhà ở	106,96	107,94	111,23	106,94	107,94	112,15	106,94	107,94	113,07	106,95	107,94	112,15
II	Công trình công nghiệp												
1	Công trình đường dây tải điện	108,25	107,87	116,57	108,25	107,87	117,71	108,25	107,87	118,85	108,25	107,87	117,71
2	Công trình trạm biến áp	108,49	105,71	117,68	108,49	105,71	120,31	108,49	105,71	122,92	108,49	105,71	120,30
III	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	103,47	107,96	118,62	103,47	107,96	122,31	103,47	107,96	125,99	103,47	107,96	122,31
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	104,55	107,96	118,11	104,55	107,96	122,25	104,55	107,96	126,37	104,55	107,96	122,24
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	112,36	107,93	114,22	112,36	107,93	116,84	112,36	107,93	119,42	112,36	107,93	116,83
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình cấp nước	100,24	107,97	119,77	100,24	107,97	123,37	100,24	107,97	127,01	100,24	107,97	123,38
2	Công trình thoát nước	108,59	107,95	116,16	108,59	107,95	119,79	108,59	107,95	123,41	108,59	107,95	119,79
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn												
1	Công trình kênh tưới, tiêu	101,04	107,95	118,77	101,04	107,95	122,24	101,04	107,95	125,70	101,04	107,95	122,23
2	Công trình đê điều	109,30	107,99	118,23	109,30	107,99	123,06	109,30	107,99	127,88	109,30	107,99	123,06
3	Công trình hồ chứa nước	109,67	107,96	118,36	109,67	107,96	122,04	109,67	107,96	125,70	109,67	107,96	122,03

4. Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu

4.1. Khu vực: Thành phố Việt Trì

Đơn vị tính: %

TT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01, tháng 02, tháng 3 và Quý I năm 2022 so với năm 2020			
		Tháng 01 năm 2022	Tháng 02 năm 2022	Tháng 3 năm 2022	Quý I năm 2022
		Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu
1	Cát xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Đá xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Sỏi xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Xi măng	101,37	101,37	101,37	101,37
5	Thép xây dựng	125,03	125,03	125,03	125,03
6	Nhựa đường	104,01	104,01	104,01	104,01
7	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	101,98	101,90	101,90	101,92
9	Gạch xây	101,84	101,84	101,84	101,84
10	Gạch ốp lát	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Vật liệu tấm lợp	121,12	121,12	121,12	121,12
12	Vật liệu ngành nước	106,26	106,26	106,26	106,26
13	Vật liệu ngành điện	112,55	112,55	112,55	112,55

4.2. Khu vực: **Thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông**

Đơn vị tính: %

TT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01, tháng 02, tháng 3 và Quý I năm 2022 so với năm 2020			
		Tháng 01 năm 2022	Tháng 02 năm 2022	Tháng 3 năm 2022	Quý I năm 2022
		Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu
1	Cát xây dựng	100,06	100,06	100,06	100,06
2	Đá xây dựng	100,52	100,52	100,52	100,52
3	Sỏi xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Xi măng	101,55	101,55	101,55	101,55
5	Thép xây dựng	125,03	125,03	125,03	125,03
6	Nhựa đường	104,01	104,01	104,01	104,01
7	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	101,98	101,90	101,90	101,92
9	Gạch xây	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Gạch ốp lát	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Vật liệu tấm lợp	121,12	121,12	121,12	121,12
12	Vật liệu ngành nước	106,26	106,26	106,26	106,26
13	Vật liệu ngành điện	112,55	112,55	112,55	112,55

4.3. Khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng



Đơn vị tính: %

TT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01, tháng 02, tháng 3 và Quý I năm 2022 so với năm 2020			
		Tháng 01 năm 2022	Tháng 02 năm 2022	Tháng 3 năm 2022	Quý I năm 2022
		Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu
1	Cát xây dựng	99,06	99,06	99,06	99,06
2	Đá xây dựng	100,52	100,52	100,52	100,52
3	Sỏi xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Xi măng	101,29	101,29	101,29	101,29
5	Thép xây dựng	125,03	125,03	125,03	125,03
6	Nhựa đường	104,01	104,01	104,01	104,01
7	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	101,98	101,90	101,90	101,92
9	Gạch xây	98,23	98,23	98,23	98,23
10	Gạch ốp lát	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Vật liệu tấm lợp	121,12	121,12	121,12	121,12
12	Vật liệu ngành nước	106,26	106,26	106,26	106,26
13	Vật liệu ngành điện	112,55	112,55	112,55	112,55